



VINAFREIGHT[®]
International

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, số 10 Phổ Quang,
Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1

NĂM 2024

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		471.978.208.969	469.423.645.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	147.833.528.053	151.227.589.907
1. Tiền	111		134.533.528.053	140.727.589.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.300.000.000	10.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2a</i>	114.437.000.000	91.937.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		114.437.000.000	91.937.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.839.742.308	224.427.275.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.3</i>	113.581.504.361	138.235.687.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.261.942.114	11.919.190.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.4a</i>	89.725.328.800	77.948.003.001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<i>V.3</i>	(3.729.032.967)	(3.675.605.089)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.867.938.608	1.831.779.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		517.804.162	576.726.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>V.8b</i>	1.350.134.446	1.255.053.404
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.794.667.167	390.609.739.297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.034.500.823	4.034.500.823
1. Phải thu dài hạn khác	216	<i>V.4b</i>	4.034.500.823	4.034.500.823
II. Tài sản cố định	220		6.206.081.180	6.440.479.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.5</i>	5.855.831.180	6.110.279.523
- Nguyên giá	222		17.087.016.909	17.087.016.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.231.185.729)	(10.976.737.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.6</i>	350.250.000	330.200.000
- Nguyên giá	228		2.850.272.679	2.808.872.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.500.022.679)	(2.478.672.679)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.2b</i>	371.988.721.571	379.456.082.634
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		357.448.286.244	364.915.647.307
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		11.540.435.327	11.540.435.327
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254	<i>V.2c</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		565.363.593	678.676.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		565.363.593	678.676.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		854.772.876.136	860.033.384.432
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		292.744.771.481	281.284.392.558
I. Nợ ngắn hạn	310		287.661.560.397	275.992.589.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<i>V.7</i>	87.574.650.573	108.728.298.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.964.953.928	4.809.058.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<i>V.8a</i>	5.858.795.954	10.763.569.852
4. Phải trả người lao động	314		534.747.869	4.134.707.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<i>V.9</i>	6.629.162.209	7.032.242.268
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.384.400	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	<i>V.10a</i>	123.820.336.954	93.623.499.333
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<i>V.11</i>	46.923.346.507	35.743.055.184
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.305.182.003	11.158.157.835
II. Nợ dài hạn	330		5.083.211.084	5.291.803.364
1. Phải trả dài hạn khác	337	<i>V.10b</i>	5.083.211.084	5.291.803.364
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<i>V.12a</i>	562.028.104.655	578.748.991.874

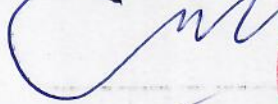
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12b	317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(155.000.000)	(155.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.971.308.747	15.925.977.872
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.826.378.205	203.425.842.758
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178.693.128.168	197.896.370.049
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.133.250.037	5.529.472.709
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.080.567.703	12.247.321.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		854.772.876.136	860.033.384.432

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kim Chi

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh

411	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	317.158.800.000	317.158.800.000
412	30.146.050.000	30.146.050.000
415	(155.000.000)	(155.000.000)
418	15.971.308.747	15.925.977.872
421	184.826.378.205	203.425.842.758
421a	178.693.128.168	197.896.370.049
421b	6.133.250.037	5.529.472.709
429	14.080.567.703	12.247.321.244
440	854.772.876.136	860.033.384.432

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Kim Chi

Nguyễn Anh Minh



Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
Địa chỉ: 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		309.141.051.368	184.888.721.151	309.141.051.368	184.888.721.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.357.236.616	1.838.010.248	5.357.236.616	1.838.010.248
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.1	303.783.814.752	183.050.710.903	303.783.814.752	183.050.710.903
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	275.600.700.639	172.237.206.088	275.600.700.639	172.237.206.088
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.183.114.113	10.813.504.815	28.183.114.113	10.813.504.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	2.393.555.730	3.238.549.500	2.393.555.730	3.238.549.500
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.4	1.671.292.992	129.495.671	1.671.292.992	129.495.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		397.562.810	55.867.917	397.562.810	55.867.917
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7.467.361.063)	(6.049.549.264)	(7.467.361.063)	(6.049.549.264)
9. Chi phí bán hàng	25	V1.5	6.613.737.846	4.014.945.166	6.613.737.846	4.014.945.166
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	4.498.789.615	5.441.043.785	4.498.789.615	5.441.043.785
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.325.488.327	(1.582.979.571)	10.325.488.327	(1.582.979.571)
12. Thu nhập khác	31		-	54.545.455	-	54.545.455
13. Chi phí khác	32		1.209	10.174.319	1.209	10.174.319
14. Lợi nhuận khác	40		(1.209)	44.371.136	(1.209)	44.371.136
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.325.487.118	(1.538.608.435)	10.325.487.118	(1.538.608.435)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.7	2.358.990.622	1.265.238.622	2.358.990.622	1.265.238.622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.966.496.496	(2.803.847.057)	7.966.496.496	(2.803.847.057)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.133.250.037	(2.990.098.864)	6.133.250.037	(2.990.098.864)
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		1.833.246.459	186.251.807	1.833.246.459	186.251.807
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		193	(94)	193	(94)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Hồng Kim Chi

BCKQKD

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 - 2024	Quý 1 - 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.325.487.118	(1.538.608.435)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		275.798.343	241.485.917
- Các khoản dự phòng	03		53.427.878	712.418.624
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		708.021,00	1.843.223.576
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.439.426.395	4.136.354.451
- Chi phí lãi vay	06		397.562.810	55.867.917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.492.410.565	5.450.742.050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.436.105.707	(11.425.208.071)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.280.672.503)	(3.073.057.108)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		172.234.926	(205.014.081)
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	13		(7.500.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(397.562.810)	(55.867.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.569.805.916)	(12.668.080.801)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.976.334.429)	(700.300.000)
	20		(623.624.460)	(22.676.785.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.400.000)	(1.233.990.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(33.410.110.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.027.934.668	1.294.790.026
	30		(14.013.465.332)	(31.894.765.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.378.434.635	6.590.534.624
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.198.143.312)	(6.640.413.490)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.000.000.000)
	40		11.180.291.323	(1.049.878.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.456.798.469)	(55.621.430.222)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151.227.589.907	167.363.201.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.736.615,00	7.166.783
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		147.833.528.053	111.748.938.045

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Kim Chi

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024.
- Công ty có trụ sở chính tại Lầu 01, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 Đường Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội từ năm 2010 với mã chứng khoán VNF.

2. Hoạt động chính:

- Cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý giao nhận vận tải nước ngoài;
- Cung cấp dịch vụ thủ tục hải quan;
- Kinh doanh kho bãi, kho bảo quan hàng hóa xuất nhập khẩu.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam
 - Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế
 - Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt
 - Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%
4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hãng Việt Nam
 - Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung
 - Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%
2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương
 - Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,96%
3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long
 - Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.
4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipeco
 - Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%
5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
 - Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nhà cửa vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

4. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

5. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phò Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phô Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Các bên liên quan.

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	2.875.880.353	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.657.647.700	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền	13.300.000.000	10.500.000.000
Cộng	147.833.528.053	151.227.589.907
V.2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Các khoản đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 6 -12 tháng tại các ngân hàng	114.437.000.000	91.937.000.000
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	16.588.703.154	16.642.803.613
Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	73.462.257.472	74.444.599.858
Công Ty CP Dịch Vụ Logistics Thăng Long	57.595.774.498	57.487.748.354
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipeco	195.727.940.145	201.940.495.482
Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.073.610.975,0	14.400.000.000
Cộng	357.448.286.244	364.915.647.307
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Cộng	11.540.435.327	11.540.435.327
c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	371.988.721.571	379.456.082.634

V.3. Phải thu khách hàng

Tên khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	113.581.504.361	(3.729.032.967)	138.235.687.021	(3.675.605.089)
- Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	8.478.627.968		14.218.367.901	
- Flexport Vietnam Company Limited	3.111.846.650		11.194.457.884	
- Khác	101.991.029.743	(3.729.032.967)	112.822.861.236	(3.675.605.089)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phô Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V.4. Phải thu khác**

Nội dung	Số đầu kỳ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	89.725.328.800	77.948.003.001
- Tạm ứng nhân viên	923.535.866	1.076.854.405
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	45.540.890.358	46.418.846.183
- Ký quỹ	4.287.732.000	4.287.732.000
- Phải thu khác	38.973.170.576	26.164.570.413
b. Dài hạn	4.034.500.823	4.034.500.823
- Ký quỹ	4.034.500.823	4.034.500.823
Cộng	93.759.829.623	81.982.503.824

V.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.206.946.656	5.619.884.877	2.149.905.853	10.976.737.386
Khấu hao trong kỳ	95.662.251	150.031.924	8.754.168	254.448.343
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.302.608.907	5.769.916.801	2.158.660.021	11.231.185.729
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.252.516.494	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
Số cuối kỳ	3.156.854.243	2.588.682.497	110.294.440	5.855.831.180

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.806 triệu đồng.

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.808.872.679
Mua mới	41.400.000
Số cuối kỳ	2.850.272.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	2.478.672.679
Khấu hao trong kỳ	21.350.000
Số cuối kỳ	2.500.022.679
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối kỳ	350.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V.7. Phải trả người bán**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	87.574.650.573	87.574.650.573	108.728.298.857	108.728.298.857
- World Alliance GSA Pte Ltd	37.364.506.722	37.364.506.722	31.451.066.453	31.451.066.453
- Ethiopian Airlines	12.732.506.136	12.732.506.136	28.093.413.248	28.093.413.248
- Khác	37.477.637.715	37.477.637.715	49.183.819.156	49.183.819.156

V.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	10.763.569.852	13.434.452.202	18.339.226.100	5.858.795.954
- Thuế GTGT	293.049.842	3.336.410.583	2.047.737.271	612.276.530
- Thuế thu nhập cá nhân	950.511.276	2.635.233.705	1.698.828.922	720.124.992
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.209.571	2.358.990.622	3.217.440.568	1.136.394.277
- Các khoản phải nộp khác	3.172.799.163	5.103.817.292	8.483.390	3.390.000.155
b. Phải thu	1.255.053.404	1.098.268.159	1.003.187.117	1.350.134.446
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.255.053.404	1.098.268.159	1.003.187.117	1.350.134.446

V.9. Chi phí phải trả ngắn hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	6.629.162.209	7.032.242.268
- Chi phí làm hàng	5.772.555.111	6.156.520.342
- Thương năng suất	840.000.000	840.000.000
- Khác	16.607.098	35.721.926

V.10. Phải trả khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	123.820.336.954	93.623.499.333
a. Ngắn hạn		
- Thu hộ hãng tàu	44.530.481.541	60.298.123.181
- Thu hộ từ bán vé máy bay, cước vận chuyển quốc tế	25.436.502.067	19.175.677.391
- Phí hoa hồng	2.786.144.047	5.646.680.106
- Nhận ký quỹ	7.543.375.823	4.320.000.000
- Cổ tức phải trả	22.549.004.420	358.738.420
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.974.829.056	3.824.280.235
b. Dài hạn	5.083.211.084	5.291.803.364
Nhận ký quỹ	5.083.211.084	5.291.803.364

V.11. Vay ngắn hạn

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM	29.884.697.580	69.339.785.708	75.198.143.312	35.743.055.184
Ngân hàng HSBC Việt Nam	17.038.648.927	17.038.648.927	-	-
Cộng	46.923.346.507	86.378.434.635	75.198.143.312	35.743.055.184

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phô Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V.12. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	12.784.598.128	601.748.685.351
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	5.529.472.709	3.255.589.614	8.785.062.323
Trích quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.899.623.302)	-	(5.899.623.302)
Cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(3.170.000.000)	(25.360.266.000)
Khác	-	-	-	-	98.000.000	(622.866.498)	(524.866.498)
Số dư 01/01/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	12.247.321.244	578.748.991.874
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	6.133.250.037	1.833.246.459,0	7.966.496.496
Trích quỹ	-	-	-	45.330.875	(2.542.448.590)	-	(2.497.117.715)
Cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	-	(22.190.266.000)
Số dư 31/03/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.971.308.747	184.826.378.205	14.080.567.703	562.028.104.655

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Transimex	180.949.820.000	180.949.820.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	136.208.980.000	136.208.980.000
Cộng	317.158.800.000	317.158.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	317.158.800.000	317.158.800.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	22.190.266.000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 7% mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.715.880	31.715.880
+ Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	15.500	15.500
+ Cổ phiếu phổ thông	15.500	15.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
+ Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023		
VI.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cước vận tải quốc tế	171.256.432.929	51.398.949.424		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.527.381.823	131.651.761.479		
Cộng	303.783.814.752	183.050.710.903		
VI.2. Giá vốn hàng bán				
- Chi phí nhân công	8.345.725.165	9.257.444.587		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.498.343	162.181.977		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.268.166.093	158.201.901.191		
- Chi phí bằng tiền khác	3.713.311.038	4.615.678.333		
Cộng	275.600.700.639	172.237.206.088		
VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.027.934.668	1.294.863.594		
- Chiết khấu thanh toán	-	600.000.000		
- Chênh lệch tỷ giá	1.365.621.062	1.343.685.906		
Cộng	2.393.555.730	3.238.549.500		
VI.4. Chi phí tài chính				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.273.730.182	73.627.754		
- Lãi vay	397.562.810	55.867.917		
	1.671.292.992	129.495.671		
VI.5. Chi phí bán hàng				
- Chi phí hoa hồng	6.613.737.846	4.014.945.166		
VI.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân viên quản lý	2.415.669.806	2.874.959.959		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.581.482	13.050.254		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.616.366	79.303.940		
- Chi phí dự phòng	53.427.878	712.418.624		
- Chi phí bằng tiền khác	1.898.494.083	1.761.311.008		
Cộng	4.498.789.615	5.441.043.785		
VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.358.990.622	1.265.238.622		
	2.358.990.622	1.265.238.622		
VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN				
Những giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không Vecto Quốc Tế	Công ty con	Mua dịch vụ	14.666.389	35.121.322
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	12.393.000	12.393.000
		Mua dịch vụ	-	1.199.000
		Cung cấp dịch vụ	23.065.238	55.832.088

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	345.848.127	261.015.117
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông	Mua dịch vụ	-	1.600.000
Công ty cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty Liên kết	Góp vốn	-	2.400.000.000
		Mua dịch vụ	1.181.250	109.171.066
Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Công ty Liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	123.846.900
		Lãi đầu tư	-	339.377.893
		TP chuyển đổi thành CP	-	14.870.700.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ	335.165.225	429.144.054
		Góp vốn	-	4.555.110.000
Công ty cổ phần Giao nhận vận tải Miền Trung	Công ty Liên kết	Mua dịch vụ	-	31.396.460
		Cung cấp dịch vụ	-	1.200.000
Công ty cổ phần Cảng Mipec	Công ty Liên kết	Góp vốn		26.455.000.000
Công ty cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	353.867.658	261.015.117
		Cung cấp dịch vụ	48.160.365	-
Công ty TNHH MTV trung tâm phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	611.079.777	267.091.730
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	567.154.729	1.090.909
Công ty Cổ Phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	10.601.850	
Công ty Cổ Phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	4.898.138	
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	51.500.500	-

Lương, thù lao của Hội Đồng Quản Trị, Ban kiểm soát Và Ban Giám Đốc

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát	206.666.667	429.420.000
CT HDQT và Ban Giám Đốc	713.445.145	600.000.000

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH CỦA QUÍ 1/2024 SO VỚI QUÍ 1/2023

CHỈ TIÊU	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.966.496.496	(2.803.847.057)	10.770.343.553	384,13

Tình hình thị trường quý 1 năm 2024 tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023, sản lượng hàng xuất và giá cước vận chuyển tăng nên doanh thu và lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

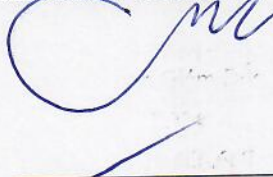
Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Kim Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh